

MỘT VÀI MÔ HÌNH NẠP NGŨ HÀNH CHO CÁC CẶP CÁN CHI

LÊ THÀNH LÂN

In ancient books are shown two mathematical models that attribute of five elements to the pairs of selestial stems and terrestrial branches. So it might be said that what was done by our ancestors were well-grounded. Our forefathers did not act in an pure empirical and arbitrary way.

Here we set forth this new mathematical model: the five tones are attributed first to the pairs of selestial stems and terrestrial branches, and the five elements are then attributed to five tones

$$H = H(A_q) = H(A(a_n i_m)).$$

The element is denoted here by H , the tone by A , the selestial stem by a , and the terrestrial brach by i .

This method attaches importance to the origin of the problem and that is why the mathematical model is simple. The numerical codes are likewise simple and may be rational interpreted.

Using the mathematical graph of congruence, we draw out from this model a table showing the five elements being attributed to the pairs of celestial stems and terrestrial branches in the form of a fine, handy diagonal matrix which is easily committed to memory.

I. MỞ ĐẦU

Trong các cuốn lịch cổ ta thấy mỗi cặp can chi của ngày hay của năm được phối thuộc một trong ngũ hành, 60 cặp can chi được gọi là lục thập hoa giáp, lập thành bảng có ghi hành của từng cặp can chi gọi là *bảng nạp âm can chi*. Trong tử vi, căn cứ vào can chi của năm sinh, tra bảng này ta được mệnh của đượng số.

Trong "Vân đài loại ngữ" [1], Lê Quý Đôn có nêu một cách tính ngũ hành của từng cặp can chi của người xưa, nếu ta ken vào đoạn mô tả đó mấy chữ: "mã số", "lượng vào", "lượng ra", thì ta có một mô hình toán học. Chúng tôi còn tìm thấy một mô hình toán học khác trong sách "Hiệp kỹ biên phương thư" [2]. Bộ mã của hai mô hình này có khác nhau, tuy có được lý giải, nhưng ta có thể thấy không được thỏa đáng lắm. Mô hình dường như chưa nêu được thực chất vấn đề, nên tính toán hơi phức tạp và có lẽ chính vì thế mà nó không được phổ cập.

Cái tên của bảng *nạp ngũ hành* này là *nạp âm* khiến ta băn khoăn, nhưng chính nó đã gợi cho chúng tôi biết rằng đó là cái gốc, là điểm xuất phát, là cách làm ban đầu. Âm, ở đây là ngũ âm: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Vì vậy, chúng tôi theo hướng: trước tiên nạp ngũ âm cho các cặp can chi, sau đó mới chuyển sang phối thuộc ngũ hành. Cách làm này tạo nên một mô hình mới đơn giản hơn, dễ dùng, dễ nhớ, phản ánh đúng thực chất của vấn đề, vì thế bộ mã có dạng rất tự nhiên và được lý giải một cách thỏa đáng.

II. CÁC ĐẠI LƯỢNG VÀO RA

1.1. Lượng vào

Mười can được kí hiệu bằng dãy chữ sau:

$$a = \{a_n\}, n = 1, 2, \dots, 10. \quad (1)$$

Cụ thể theo bảng 1.

Bảng 1. Kí hiệu 10 can.

Can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
a	a_1	a_2	a_3	a_4	a_5	a_6	a_7	a_8	a_9	a_{10}

Mười hai chi được kí hiệu bằng dãy chữ sau

$$i = \{i_m\}, m = 1, 2, \dots, 12. \quad (2)$$

Cụ thể theo bảng 2.

Bảng 2. Kí hiệu 12 chi.

Chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
i	i_1	i_2	i_3	i_4	i_5	i_6	i_7	i_8	i_9	i_{10}	i_{11}	i_{12}

1.2. Lượng ra trung gian

Ngũ âm được kí hiệu bằng dãy chữ sau

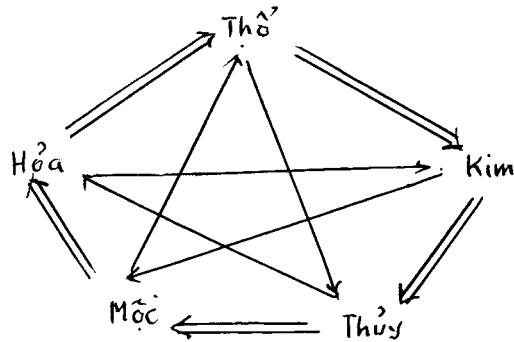
$$A = \{A_q\}, q = 1, 2, \dots, 5. \quad (3)$$

Cụ thể theo bảng 3.

Bảng 3. Kí hiệu ngũ âm.

Âm	Cung	Thương	Giốc	Chủy	Vũ
A	A_1	A_2	A_3	A_4	A_5

1.3. Lượng ra (xem hình vẽ).



Hình 1. Ngũ hành sinh khắc

Ngũ hành có sinh, có khắc, thường thì theo thứ tự tương sinh, cũng có khi theo thứ tự tương khắc. Thường lấy Mộc làm đầu, cũng có khi lấy Thổ làm đầu.

Quan hệ tương sinh là:

$$\text{MỘC} \Rightarrow \text{HỎA} \Rightarrow \text{THỔ} \Rightarrow \text{KIM} \Rightarrow \text{THỦY} \Rightarrow \text{MỘC}.$$

Quan hệ tương khắc là

$$\text{MỘC} \rightarrow \text{THỔ} \rightarrow \text{THỦY} \rightarrow \text{HỎA} \rightarrow \text{KIM} \rightarrow \text{MỘC}.$$

III. QUAN HỆ

$$1) H = H(a_n i_m). \quad (4)$$

$$2) H = H(A_q) = H(A(a_n i_m)). \quad (5)$$

Các cặp can chi $(a_n i_m)$ chỉ được ghép theo thứ tự chẵn với chẵn, lẻ với lẻ, tức là phải thỏa mãn điều kiện

$$\text{Mod} \left[\frac{n+m}{2} \right] = 0. (6)$$

Ghi chú: $\text{Mod} \left[\frac{x}{y} \right]$ là số dư của phép chia x cho y .

IV. MÔ HÌNH THỨ NHẤT

Mô hình này tìm thấy trong "Vân đài loại ngữ" [1] (tr. 105) và "Hiệp kí biện phương thu" [2] (tr. 40), đều trích dẫn từ "Thụy quế đường hạ lục".

4.1. Mã số

Bảng 4. Mã số cho 10 can.

Kí hiệu	a_1, a_6	a_2, a_7	a_3, a_8	a_4, a_9	a_5, a_{10}
Mã số	9	8	7	6	5

Bảng 5. Mã số cho 12 chi.

Kí hiệu	i_1, i_7	i_2, i_8	i_3, i_9	i_4, i_{10}	i_5, i_{11}	i_6, i_{12}
Mã số	9	8	7	6	5	4

Bảng 6. Mã số cho ngũ hành.

Ngũ hành	Hoả	Thổ	Mộc	Kim	Thủy
Mã số(H)	1,6	2,7	3,8	4,9	5,10

Ghi chú: Ở bảng 4 và 5, hai phần tử cùng chung một mã số, ở bảng 6 thì 1 phần tử ứng với 2 mã số.

Ở đây chúng tôi không có điều kiện nhắc lại lý lẽ của việc mã hoá nêu trong các bảng này.

4.2. Mô hình 1

$$H = \text{Mod} \left[\frac{a_{2n-1} + i_{2m-1} + a_{2n} + i_{2m}}{10} \right], \quad n = 1, \dots, 5; \quad m = 1, \dots, 6. \quad (7)$$

Khi tính toán theo mô hình này trước tiên ta phải căn cứ vào thứ tự của cặp can chi cần tính và tìm một cặp can chi kề liền có cùng hành; nghĩa là với cặp lẻ $(a_{2n-1}i_{2m-1})$ ta tìm thêm cặp chẵn $(a_{2n}i_{2m})$ tiếp theo, với cặp chẵn ta tìm cặp lẻ trước nó. Sau đó mới tìm mã số của hai cặp can chi từ bảng 4 và 5, đưa vào công thức (7) mà tính. Kết quả tra theo bảng mã 6.

4.3. Thí dụ

Tìm hành của năm Giáp Tý?

Theo bảng 1 và 2 đó là cặp (a_1, i_1) , có thứ tự lẻ, ta lấy thêm cặp tiếp theo là (a_2, i_2) , tức là cặp Ất Sửu. Theo bảng 4 và bảng 5, ta có các mã số lần lượt là 9, 9, 8 và 8. Thay vào (7) ta được

$$H = \text{Mod} \left[\frac{9 + 9 + 8 + 8}{10} \right] = 4.$$

Theo bảng 6, năm Giáp Tý thuộc hành Kim.

Tìm hành của ngày Tân Sửu?

Theo bảng 1 và 2, đó là cặp (a_8, i_2) , có thứ tự chẵn, cặp trước nó là (a_7, i_1) , tức là Canh Tý. Theo bảng 4 và 5 ta có các mã số lần lượt là 7, 8, 8 và 9. Thay vào (7)

$$H = \text{Mod} \left[\frac{7 + 8 + 8 + 9}{10} \right] = 2.$$

Theo bảng 6, hôm đó thuộc hành Thổ.

Tìm hành của cặp can chi Bính Thân?

Theo bảng 1 và 2, đó là cặp (a_3, i_9) , có thứ tự lẻ, cặp tiếp theo là (a_4, i_{10}) , tức là Đinh Dậu. Theo bảng 4 và 5 ta có các mã số lần lượt là 7, 7, 6 và 6. Vậy

$$H = \text{Mod} \left[\frac{7 + 7 + 6 + 6}{10} \right] = 6.$$

Vậy, Bính Thân thuộc hành Hỏa.

V. MÔ HÌNH THỨ HAI

Mô hình này được trình bày trong "Hiệp ký biên phương thu" [2] (tr. 41), dẫn từ "Tinh lịch khảo nguyên" và "Thái huyền kinh".

5.1. Mã số

Lượng vào theo mã số ở bảng 4 và 5, lượng ra theo mã số ở bảng 7.

Bảng 7. Mã số cho ngũ hành.

Ngũ hành	Mộc	Thổ	Hỏa	Thủy	Kim
Mã số(H)	1,6	2,7	3,8	4,9	5,10

Chúng tôi sẽ giải thích mã số này vào một dịp khác.

5.2. Mô hình 2

$$H = \text{Mod} \left[\frac{49 - (a_{2n-1} + i_{2m-1} + a_{2n} + i_{2m})}{10} \right], \quad n = 1, \dots, 5; \quad m = 1, \dots, 6. \quad (8)$$

Việc tính toán theo mô hình này cũng giống như mô hình (7).

4.3. Thí dụ

Tìm hành của năm Giáp Tý?

Cũng như thí dụ 1 ở mục IV, ta có các mã số là 9, 9, 8 và 8.

$$H = \text{Mod} \left[\frac{49 - (9 + 9 + 8 + 8)}{10} \right] = 5.$$

Theo bảng 7, với mã số 5, năm Giáp Tý thuộc hành Kim.

Tìm hành của ngày Tân Sửu?

Cũng như thí dụ 2 mục IV, ta có các mã số là 7, 8, 8 và 9.

$$H = \text{Mod} \left[\frac{49 - (7 + 8 + 8 + 9)}{10} \right] = 7.$$

Theo bảng 7, với mã số 7, hôm đó thuộc hành Thổ.

Tìm hành của cặp can chi Bính Thân?

Cũng như thí dụ 3 ở mục IV, ta có các mã số là 7, 7, 6 và 6. Vậy

$$H = \text{Mod} \left[\frac{49 - (7 + 7 + 6 + 6)}{10} \right] = 3.$$

Vậy, theo bảng 7, với mã số 3, Bính Thân thuộc hành Hỏa.

VI. MÔ HÌNH BA

Mô hình này chúng tôi đã có dịp nêu ra trong bài "Cục và mệnh trong Tử vi" [3] và trong cuốn sách "Lịch hai thế kỷ (1802-2010) và các lịch vĩnh cửu" [4] (tr. 52).

6.1. Mã số

Theo sự phối thuộc ngũ hành, 2 can liên tiếp, 1 dương, 1 âm thuộc 1 hành. Ngũ hành của 5 cặp can lần lượt tạo nên quan hệ tương sinh, khởi từ Mộc. Mã số được ghi theo thứ tự từ 0, cho ở bảng 8.

Bảng 8. Mã số cho 10 can

Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Dương	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
âm	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý
Mã số(a)	0	1	2	3	4

Mười hai chi, theo thứ tự, chia đôi, nửa đầu thuộc dương, nửa sau thuộc âm. Mỗi nửa lại chia từng cặp, 1 dương, 1 âm lần lượt thuộc Thượng, Trung, Hạ theo Tam tài. Mã số ghi theo thứ tự từ 0, cho ở bảng 9.

Bảng 9. Mã số cho 12 chi

Tam tài	Dương			Âm	Mã số
	Dương	Âm	Dương	Âm	i
Thượng	Tý	Sửu	Ngọ	Mùi	0
Trung	Dần	Mão	Thân	Dậu	1
Hạ	Thìn	Tỵ	Tuất	Hợi	2

Ngũ âm được coi là lượng ra trung gian, được mã hoá theo thứ tự, đếm từ 0, cho ở bảng 10.

Bảng 10. Mã số cho ngũ âm.

Ngũ âm	Cung	Thương	Giốc	Chủy	Vũ
Mã số(A)	0	1	2	3	4

6.2. Mô hình 3.

Từ " nạp âm" đã gợi cho chúng tôi ý nghĩ rằng, người xưa đầu tiên làm việc nạp ngũ âm cho các cặp can chi, sau đó mới phối thuộc ngũ hành cho ngũ âm. Chúng tôi đã làm như vậy và thấy mô hình rất đơn giản, bộ mã đơn giản, có thứ tự, có lý theo thuyết ngũ hành, âm dương và tam tài.

Mô hình nạp âm cho các cặp can chi có dạng sau

$$A = \text{Mod} \left[\frac{a+i}{5} \right] \quad (9)$$

Vận dụng toán đồ đồng dư, nêu ở phụ lục cuốn sách trên của chúng tôi [4] (tr. 221), mô hình (9) tạo thành bảng 11.

Bảng 11. Mô hình (9) ghi theo mã số.

\ Can	0	1	2	3	4
Chi					
0	0	1	2	3	4
1	1	2	3	4	0
2	2	3	4	0	1

Thay vào đó các đại lượng thực, ta được bảng 12.

Bảng 12. Nạp âm can chi.

\ Can				Giáp Ất	Bính Đinh	Mậu Kỷ	Canh Tân	Nhâm Quý
Chi								
Tý	Sửu	Ngọ	Mùi	Cung	Thương	Giốc	Chủy	Vũ
Dần	Mão	Thân	Dậu	Thương	Giốc	Chủy	Vũ	Cung
Thìn	Tỵ	Tuất	Hợi	Giốc	Chủy	Vũ	Cung	Thương

Nạp âm ngũ hành theo quy tắc sau [2] (tr. 43).

Cung thuộc thổ,	Thổ sinh Kim,	nạp hành Kim
Thương thuộc Kim,	Kim sinh Thủy,	nạp hành Thủy
Giốc thuộc Mộc,	Mộc sinh Hỏa,	nạp hành Hỏa
Chủy thuộc Hỏa,	Hỏa sinh Thổ,	nạp hành Thổ
Vũ thuộc Thủy,	Thủy sinh Mộc,	nạp hành Mộc

Theo quy tắc trên mà thay các âm bằng hành, từ bảng 12, ta được bảng nạp ngũ hành cho các cặp can chi ở bảng 13.

Bảng 13. Nạp ngũ hành cho các cặp can chi.

\ Can				Giáp Ất	Bính Đinh	Mậu Kỷ	Canh Tân	Nhâm Quý
Chi								
Tý	Sửu	Ngọ	Mùi	Kim	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc
Dần	Mão	Thân	Dậu	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc	Kim
Thìn	Tỵ	Tuất	Hợi	Hỏa	Thổ	Mộc	Kim	Thủy

Nhận xét. Ở khung của bảng này, các can và các chi theo thứ tự chạy dích dắc, rất dễ nhớ. Ở bên trong là ma trận đường chéo ngược, ta chỉ cần nhớ thứ tự ở hàng đầu; hàng tiếp theo dễ dàng suy ra từ hàng trước. Những người biết về Tử vi, thường thuộc lòng câu: "Thủy nhị cục, Mộc tam cục, Kim tứ cục, Thổ ngũ cục, Hỏa lục cục"; ta dùng luôn câu đó để mã hoá cho ngũ hành, thì hàng 1 của bảng 13 có dạng như bảng 14.

Bảng 14. Mã số ngũ hành theo cục cho hàng 1 của bảng 13.

Ngũ hành ở hàng 1 bảng 13	Kim	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc
Mã số theo cục (H)	4	2	6	5	3

Như vậy ta chỉ cần nhớ dãy số 4, 2, 6, 5, 3 là đủ.

6.3. Thí dụ

1) Tìm hành của năm giáp tý?

Theo bảng 8 và 9 : $a = 0, i = 0$. Theo (9)

$$A = \text{mod} \left[\frac{0+0}{5} \right] = 0.$$

Theo bảng 10, với mã số 0 là âm Cung. Theo (10) nạp hành Kim.

Bằng một cách khác, theo bảng 13, ta tìm ngay ra Kim.

Nhận xét. Theo mô hình (9), (10), ta không cần tìm cặp can chi kề liền, tức là không cần chú ý đến thứ tự (n) của can và (m) của chi. Bảng 13 rất gọn, dễ nhớ, dễ tra.

2) Tìm hành của ngày Tân sửu?

Bảng 8, 9: $a = 3, i = 0$. Theo (9) $A = 3$. Theo bảng 10, mã số 3 là âm Chủy. Theo quy tắc (10) nạp hành thổ.

Bảng 13 cũng cho kết quả là Thổ.

3) Tìm hành của cặp can chi Bính Thân?

Theo bảng 8 và 9 : $a = 1, i = 1$. Theo (9) $A = 2$. Theo bảng 10, với mã số 2 là âm Giốc. Theo quy tắc đã nêu ở trên: nạp âm Hỏa. Bằng một cách khác, theo bảng 13, ta tìm ra ngay hành Hỏa.

VII. KẾT LUẬN

Việc nạp ngũ hành cho các cặp can chi thường được đề cập đến trong lịch pháp, thuật số và là một trong hai khía cạnh lý thú về mô hình toán học mà chúng tôi nhắc

đến trong bài "Đối thoại về Tử vi" [5]. Khiếm khuyết 2 là việc an bài sao Tử vi đã được chúng tôi trình bày trong một giao động vật lý và công thức toán học qua bài "Một mô hình toán đồng dư cho hiện tượng sinh y có chu kỳ" [6].

Người xưa đã lập các mô hình để tính toán việc nạp ngũ hành cho các cặp can chi. Như vậy là, người xưa đặt ra điều đó không tùy tiện và cũng không thuần túy kinh nghiệm mà có cơ sở lý luận. Tuy vậy, các mô hình này không xuất phát từ thực chất của vấn đề, tính toán không tiện, bộ mã phức tạp và khó lý giải.

Mô hình mà chúng tôi nêu ra xuất phát từ việc nạp ngũ âm cho các cặp can chi, rồi sau đó mới phối thuộc ngũ hành cho ngũ âm. Mô hình này dễ tính, bộ mã đơn giản và được lý giải thỏa đáng. Vận dụng toán đồng dư, chúng tôi lại tạo ra được một ma trận đường chéo, gọn, đẹp, dễ dùng và dễ nhớ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Tập 1, NXB Văn hoá 1962.
2. Hiệp kỹ biện phương thư. Vương Ngọc Đức chủ biên, Lưu Đạo Siêu dịch chú. Quảng Tây nhân dân xuất bản xã. Thượng sách 1994.
3. Nguyễn Quý Chuyên (Lê Thành Lâm), *Cục và mệnh trong Tử vi*, Báo Khoa học và Đời sống, N. 22 (857), 30-5-1991.
4. Lê Thành Lâm, *Lịch hai thế kỷ (1802-2010) và các lịch vĩnh cửu*, NXB Thuận hoá 1995.
5. Lê Thành Lâm, *Đối thoại về Tử vi*, Báo Khoa học và Đời sống, N. 19 (816), 16-8; N. 20 (817), 28-3 N. 21 (818), 30-8 N. 24 (821), 20-9-1990.
6. Lê Thành Lâm, *Một mô hình toán đồng dư cho hiện tượng sinh y có chu kỳ*, Tạp chí chiêm cứu Việt Nam, N1-1992, tr. 25-30.

Viện công nghệ thông tin

Nhận ngày 4, 10 1995